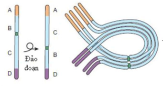
GIẢI PHẪU

1. Các thành phần tạo nên tam giác vai tam đầu là
2. cơ tròn lớn, cơ tròn bé, đầu dài cơ tam đầu
3. …
4. TK đùi chi phối cho cơ nào
5. Cơ lược
6. Cơ thon
7. Cơ khép ngắn
8. Cơ khép dài
9. Cơ khép lớn
10. Câu nào sau đây về ĐM trụ là sai
11. ở cẳng tay đi nông hơn ĐM quay
12. cho nhánh gian cốt chung
13. nằm phía trong TK trụ
14. thành phần đi qua tam giác cánh tay tam đầu
15. TK quay
16. ĐM mũ cánh tay trước
17. ĐM mũ cánh tay sau
18. ….
19. Thành của nách chọn câu sai
20. Thành sau là các cơ vai
21. Thành trước có cơ răng trước
23. Chọn câu đúng về khoang sau cẳng chân
24. ĐM mác đi cùng TK mác sâu
25. Giới hạn bởi vách gian cơ sau
26. ĐM chày sau đi cùng TK chày
28. Thân dưới đám rối cánh tay được tạo từ rễ:
29. C4 C5 C6
30. C7
31. C8 D1
33. ĐM nào là nhánh bên của ĐM đùi
34. Gối xuống
35. Gối giữa
36. Gối trên trong
38. Đường phân chia trung thất trên và dưới đi qua
39. C4-C5
40. D4-D5
41. Phía sau nhĩ trái liên quan
42. Thực quản

45. Thành phần nào không thuộc trung thất sau
46. Thực quản
47. ĐM chủ lên
48. ống ngực
49. TM đơn
50. TM bán đơn
51. Câu nào sai về thực quản
52. Đi từ trung thất trên xuống trung thất sau
53. ở trung thất sau nằm lệch phía sau và bên phải so với ĐM chủ ngực
54. qua khỏi cơ hoành đi về phía trái
55. chui qua cơ hoành ngang đốt sống ngực 8
56. Thành phần nào không đi qua rốn phổi
57. DC phổi
58. ĐM phổi
59. Phế quản chính
60. ĐM phế quản
61. TK phổi
62. ở rốn phổi trái ĐM phổi nằm ở vị trí
63. trên PQ chính trái
64. trước
65. sau
66. …
67. Ngách màng phổi là
68. Góc nhị diện bởi 2 màng phổi thành
69. Giữa màng phổi thành và màng phổi tạng
70. Cấu trúc gì có cả ở mặt hoành lẫn mặt ức sườn của tim
71. Rãnh vành
72. TM tim lớn
73. …
74. Đi cùng với ĐM gian thất sau trong rãnh gian thất sau là
75. TM tim lớn
76. TM tim giữa
77. TM tim bé
78. TM tim trước
79. Khe dọc trái mặt tạng của gan được tạo bởi
80. Khuyết dây chằng tròn và khe dây chằng TM
81. Hố túi mật và TM chủ dưới
83. Câu nào đúng về OMC
84. Nằm bên trái ĐM gan chung
85. Nằm phía trước TM cửa
87. Câu nào sai về tá tràng
88. Phần lớn dính vào đầu tụy
89. Có lỗ đổ của OMC chủ ở thành sau D2
90. Có đk lớn nhất trong các phần của ruột non
91. Nhánh của ĐM mạc treo tràng trên là
92. Tụy lưng
93. Tụy dưới
94. Tá tụy trên trước
95. Tá tụy trên sau
96. Tá tụy dưới trước
97. ĐM vị mạc nối phải là nhánh của
98. ĐM gan riêng
99. Đm vị tá
100. ĐM lách
101. Khuyết góc là
102. Góc giữa phần đứng và phần ngang bờ cong nhỏ
103. Giữa tâm vị và đáy vị
105. Rễ mạc treo ruột non không đi qua
106. Tá trạng
107. Niệu quản T
108. ĐM chủ bụng
109. TM chủ dưới
110. ĐM tụy lớn là nhánh của
111. Đm lách
112. ĐM MTTT
113. ĐM vị tá
114. Các nhánh của ĐM thân tạng là
115. ĐM gan chung, vị trái, lách

SINH DI TRUYỀN

1. Chức năng phù hợp với protein dược mã hóa bở proto-oncogens, chọn câu sai
2. Yếu tố phiên mã
3. Thành phần đường dẫn truyền tín hiệu
4. Enzyme sữa lỗi DNA
5. Yếu tố tăng trưởng và thụ thể
6. TP53 là
7. Caretaker gene
8. Gatekeeper Gene
9. Onco-genes
11. Gen nào nằm trên NST số 17 liên quan đến mô hình two-hit, mất dị hợp tử 🡪 ung thư
12. TP53
13. RB
14. RET
15. RAS
17. Bé 1 tuổi bị u nguyên bào võng mạc 1 bên mắt, tiền căn gia đình bình thường, bệnh này liên quan đến đột biến gen
18. RB
19. TP53
21. U nguyên bào võng mạc rải rác (ko có đột biến trong tb mầm)
22. Luôn bị 1 bên mắt
23. Bị 1 hoặc 2 bên mắt
24. Kèm ung thư nơi khác
25. Đa ổ
26. Điều gì là chìa khóa cho sự bất tử các tb ung thư
27. Bất hoạt telomerase
28. Tái hoạt hóa telomerase
29. Đột biến ở telomere
31. Hậu quả của chuyển đoạn trong ung thư tạo ra
32. Vừa protein bt vừa protein bất thường do kết hợp gene trên 2 NST
33. mARN đột biến
34. giảm tạo protein
36. Người nào không được xếp vào nhóm nguy cơ cao của ung thư
37. Có 1 người thân 1st khởi phát sớm
38. 2 người 2nd sớm
39. 1 người 1st và 1 người 2nd
40. 3 người 2nd
41. 2 người 2nd ko rõ thời điểm khởi phát
42. Chị A là người lành có đột biến gen lặn trên NST thường kết hôn với anh C chưa rõ kiểu gen. biết tần số mang gen trong dân số là 1/30. Hỏi con 2 người có nguy cơ mắc bệnh là bao nhiêu
43. 1/30
44. 1/120
45. 1/240
46. Ưu điểm của FISH
47. Phát hiện được các đột biến phối hợp
48. Trả kết quả trong vòng 1h 🡪 24h
49. Có thể làm trong metaphase hay interphase đều được
50. Kỹ thuận karyotype
51. Phát hiện mất đoạn <2MB
52. Không cần sốc nhược trương
53. Bắt TB ở kì giữa
54. Không cần nuôi cấy
55. Dùng hóa chất gì để ngưng TB phân chia ở kì giữa
56. Colchicine
58. Giải trình tự là tìm trình tự của
59. Đường ribose
60. Phosphate
61. base của ADN
62. base của mARN
63. câu nào đúng về tâm động
64. gồm nhiều chuỗi AND có trình tự lặp lại
65. không chứa protein
66. giúp phân biệt các NST có kích thước tương tự nhau
67. đảm bảo sao mã hoàn tất và giúp định vị NST
69. Tương tự một câu cho telomere
70. NST có biến thể tăng chiều dài đoạn stalk thuộc Satellites có kí hiệu là
71. qs+
72. pstk+
73. cenh+
74. qstk+
75. ps+
76. NST có stalk và Satellites là những NST thuộc nhóm
77. Tâm giữa
78. Tâm gần giữa
79. Tâm đầu

82. đây là đột biến kiểu gì
83. Đảo đoạn quanh tâm
84. Đảo đoạn cạnh tâm


88. HC Prader Wili và Angelman thường do nguyên nhân chủ yếu nào
89. Vi mất đoạn
90. Đột biến điểm
91. Di truyền theo dòng cha/mẹ

94. Bất sạn sụn rất hiếm gặp thể đồng hợp trội vì
95. Cá thể biểu hiện bệnh nặng và thường chết sớm
96. Cha mẹ dị hợp tử hiếm khi lấy nhau
97. Đây là bệnh rất hiếm gặp
99. Chưa rõ nguyên nhân
100. Phương pháp nào không áp dụng để nghiên cứu di truyền học người
101. Giải trình tự gen
102. Phả hệ
103. Lai phân tích :]]]
104. Đồng sinh
106. Hiểu biết về di truyền học giúp gì cho y học hiện đại
107. Chẩn đoán, tham vấn và phòng ngừa, điều trị một số bệnh di truyền

110. Câu nào sau đây là đúng với bệnh di truyền ty thể
111. chỉ liên quan đến cơ quan vận động và thần kinh
112. không bị ảnh hưởng bởi các gen trong nhân
113. di truyền hoàn toàn cho thế hệ sau

116. Thalassamie là bệnh do
117. di truyền
118. môi trường
119. di truyền + môi trường
120. đa yếu tố di truyền > môi trường
121. đa yếu tố môi trường > di truyền
122. Bệnh di truyền theo kiểu chéo, mẹ là người mang gen, con trai biểu hiện bệnh
123. Trội NST thường
124. Lặn NST thường
125. Trội NST X
126. Lặn NST X

SINH LÝ

1. Đời sống trung bình của hồng cầu trong cơ thể
2. 1 tháng
3. 2 tháng
4. 3 tháng
5. 4 tháng (120 ngày)
6. 5 tháng
7. Diện tích màng phế nang mao mạch người trưởng thành trung bình bao nhiêu???
8. 70 m2
9. 90 m2
11. 1 BN bị u phổi, tắc nghẽn hoàn toàn phế quản bên trái, phù phổi cấp làm dày màng phế nang mao mạch gấp 2. Khả năng khuếch tán sẽ bị giảm bao nhiêu
12. 0%
13. 25% (còn 25%, giảm 75% chứ?)
14. 50%
15. 100%
16. 150%
17. BN bị u phổi tắc nghẽn 1 phần phế quản trái, hỏi nồng độ khí phế nang bên bị tắc nghẽn thuộc điểm nào trên đồ thị sau
18. A
19. B
20. C
21. D
22. E























47. Giống sách trắc nghiệm sinh lý 2018 của những bài có trong đề cương

HÓA SINH LÂM SÀNG

1. Câu nào đúng về các xét nghiệm chức năng gan
2. Phản ánh gan hoạt động tốt như thế nào
3. Giá trị bất thường luôn gây ra bởi bệnh gan
4. Có thể bình thường ở BN gan tiến triển nặng

7. Xét nghiện chức năng gan không được dùng để
8. Tầm soát bệnh gan
9. Theo dõi hiệu quả điều trị
10. Theo dõi diễn tiến bệnh gan
11. Chẩn đoán bệnh gan
12. Phản ánh độ nặng bệnh gan
13. Không có trong thang điểm child pugh
14. Phù chân
15. Báng bụng
16. Não gan
17. Bil
18. Prothrombin time
19. Thang điểm nặng nhất của bệnh gan theo phân loại Child-Pugh
20. A
21. B
22. C
23. D
24. E
25. Men nào của gan giúp chuyển glycogen thành đường mà các nơi khác ko có
26. Glucose 6 phosphatase

29. Chức năng chuyển hóa lipid của gan
30. Gan tạo ra thể ceton
31. Gan ko sử dụng ceton
32. Sản xuất ra thể ceton khi đói kéo dài, ĐTĐ, nghiện rượu nặng
33. Ceton có tính acid nên nếu tăng sẽ bị toan CH
34. Tất cả đúng
35. Câu nào sai về transaminase???
36. ALT chủ yếu ở bào tương
37. AST nồng đồ cao nhất ở gan
38. có isoenzyme đặc hiệu cho mô
39. là các isoenzyme khác nhau về miễn dịch
40. AST ở gan có nguồn gốc chủ yếu từ ti thể
41. Tăng transaminase trong bệnh gan nhiễm mỡ do rượu
42. AST<8 lần GHBTT
43. AST và ALT <4 GHBTT


47. Chọn câu đúng
48. Phản ứng diazo: bil TT ước lượng quá mức nồng độ bil LH
49. Phản ứng diazo không còn được sử dụng
50. Sắc kí lỏng hiệu năng cao: Bil LH chiếm khoảng 30% bil TP
51. Hóa học thuốc thử khô: gần 100% Bil trong huyết thanh là Bil TT
53. Yếu tố nào không liên quan tổng hợp Albumin
54. Tình trạng dinh dưỡng
55. Áp lực keo huyết thanh
56. Cytokine
57. Hormone
58. Thể tích huyết tương